

NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI
(Kèm theo Công văn số /SGDDĐT-TTr ngày /3/2022 của Sở GDĐT)

GIÁO DỤC MẦM NON

1. Hình thức và thời điểm công khai

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Thời gian công khai: Theo hướng dẫn của Phòng GDĐT.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục:

- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Thời gian công khai: Niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

c) Công khai tại cuộc họp cha mẹ trẻ hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ trước cuộc họp.

2. Nội dung thực hiện công khai

TT	Nội dung thực hiện công khai	Biểu mẫu
1	Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế	
	- Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.	Biểu mẫu 1.1
	- Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: Số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi.	Biểu mẫu 1.2
	- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.	Phụ lục 5
	- Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.	Theo biểu mẫu của đoàn đánh giá ngoài
2	Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục	
	- Cơ sở vật chất: Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp.	Biểu mẫu 1.3
	- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia	Biểu mẫu 1.4 Biểu mẫu 1.5

TT	Nội dung thực hiện công khai	Biểu mẫu
	<p>theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo.</p> <p>+ Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.</p>	
3	Công khai thu chi tài chính	
	<p>- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:</p> <p>+ Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.</p> <p>+ Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.</p> <p>- Học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.</p> <p>- Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/trẻ; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.</p>	<p>Các biểu mẫu Phụ lục 6</p>
	<p>- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.</p>	<p>Theo tình hình thực tế tại đơn vị</p>
	<p>- Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.</p>	<p>Theo biểu mẫu của cơ quan kiểm toán nhà nước</p>

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2023- 2024

TT	Nội dung	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện	100% các cháu độ tuổi nhà trẻ thực hiện chương trình GDMN theo Văn bản hợp nhất số 01/BGDĐT (hợp nhất nội dung chương trình theo Thông tư 51 và chương trình GDMN theo Thông tư 28)	100% các cháu độ tuổi MG thực hiện chương trình GDMN theo Văn bản hợp nhất số 01/BGDĐT (hợp nhất nội dung chương trình theo Thông tư 51 và chương trình GDMN theo Thông tư 28)
II	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được		
1	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	97%	97%
2	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	100%	100%
3	Chất lượng giáo dục trẻ	90%	95%
IV	Các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN (nếu có)	92%	96%

Quyết Tiến, ngày tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023- 2024

T T	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học (tháng 09/2023)									
			Toàn trường			Trong đó chia ra						
			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
			Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	394	100		0	0	64	109	111	110	
		Trẻ học nhóm ghép	0	0	0							
		Trẻ học 2 buổi/ngày	394	100		0	0	64	109	111	110	
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập	1	0,2	0	0	0	0	0		1	
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	394	100		0	0	64	109	111	110	
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	394	100								
3	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	394	100		0	0	64	109	111	110	
		Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định	394	100		0	0	64	109	111	110	
		Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	363	92.1		0	0	58	99	103	103
			Trẻ có chiều cao bình thường	365	92.6		0	0	58	98	106	103
			Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	29	7.4		0	0	6	10	7	6
			Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	29	7.4		0	0	6	11	5	7
			Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	0	0		0	0	0	0	0	0
			Trẻ thừa cân	14	4		0	0	1	1	2	10
			Trẻ béo phì	6	2		0	0	0	0	1	5
Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần	394	100		0	0	64	109	111	110			

T T	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học (tháng 09/2023)									
			Toàn trường			Trong đó chia ra						
			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
			Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
4	Chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ đi học chuyên cần										
		Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt"									
			Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng"									
		Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt"										
		Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN										
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ											

Quyết Tiến, ngày 20 tháng 09 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023- 2024

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	20	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	16	-
1	Phòng học kiên cố	16	1,8m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5.476	12,3m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1.660	3,7m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	68	2,2m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	Dùng chung	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	12	0,4m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	10	0,33m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	0
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60	0,13m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	187m ²	0,4m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	16	1 bộ/lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	16	8 bộ/sân chơi
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	02 máy chiếu, 20 máy vi tính	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Bập bênh		4
2	Cầu gôn bóng đá		1
3	Sân khấu múa rối, kịch		2
4	Bộ đèn báo giao thông		1
5	Bộ đồ chơi cà kheo		15
6	Cầu khí		4
7	Bộ chơi vận động(bước ô, ném bóng lưới)		16

XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Số lượng(m ²)	
			Dùng cho trẻ	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	16
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0

(*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
XVI	Nhà bảo vệ	x	

Quyết Tiến, ngày tháng 09 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45	0	0	32	5	7	1	0	16	7	12	33	2		
I	Giáo viên	32	0	0	28	4	0	0	0	14	6	12	30	2		
1	Nhà trẻ	6	0	0	6	0	0	0	0	4	1	1	5	2		
2	Mẫu giáo	26	0	0	22	4	0	0	0	10	5	11	25	1		
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	2	1	0	3			
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1			
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1	0	2			
III	Nhân viên	10	0	0	1	1	7	1	0	0	0	0				
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0				
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
5	Nhân viên nuôi dưỡng	9	0	0	0	1	7	1	0	0	0	0				
6	Nhân viên khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
..	..															

Quyết Tiến, ngày tháng 09 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2022- 2023 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tháng 8/2022	CBGV cốt cán	5	Chương trình GDMN	Tập huấn	Nghiệp vụ chuyên môn
2	Tháng 9,10/2022	CBGVNV	28/28	Chương trình GDMN	Bồi dưỡng tại chỗ	Nghiệp vụ chuyên môn
3	Tháng 3/2023	GV	32	Chuyên đề trọng tâm	Chuyên đề cụm trường	Nghiệp vụ chuyên môn
4	Tháng 8/2023	CBGV cốt cán	8	Chương trình GDMN	Tập huấn	Nghiệp vụ chuyên môn
5	Tháng 8/2024	CBGV cốt cán	8	Chương trình GDMN	Tập huấn	Nghiệp vụ chuyên môn

Quyết Tiến, ngày tháng 06 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu

